

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (GEG)

## CTCP Điện Gia Lai

Ngày 29/12/2023	12,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	-	-

DT thuần 2023
2,163
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 70.0  3.4%

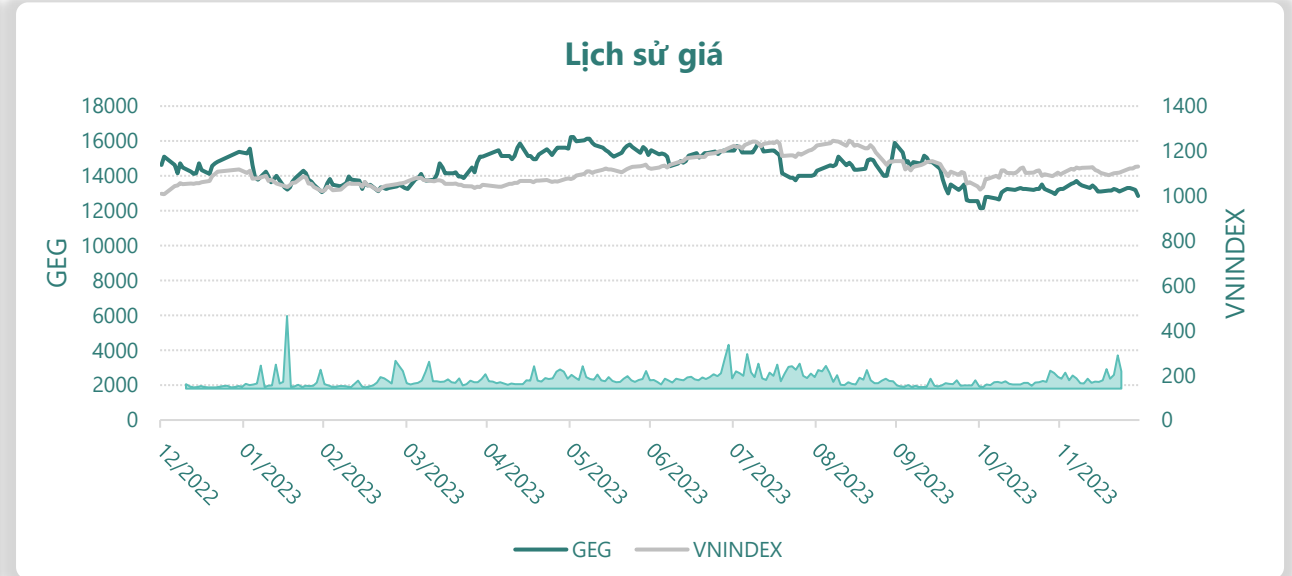
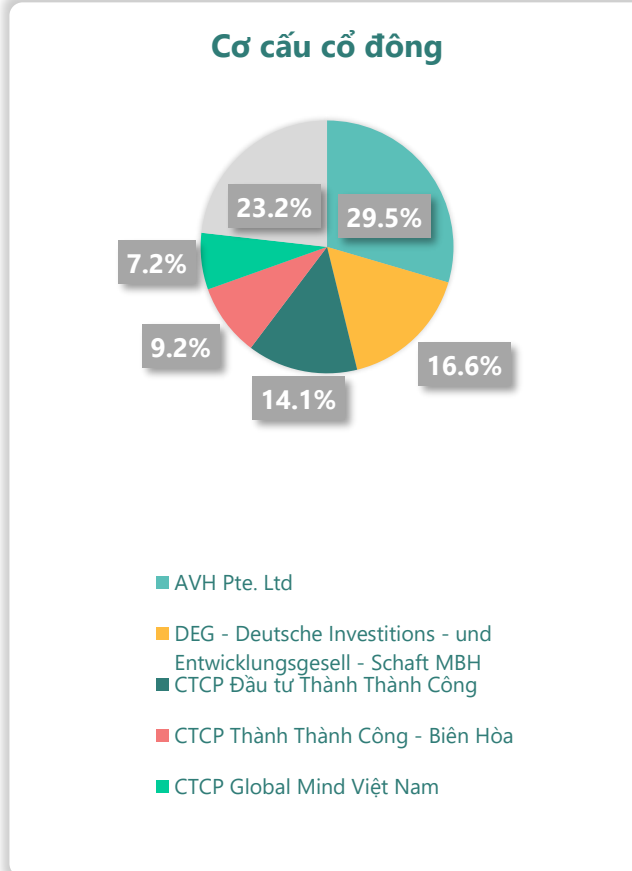
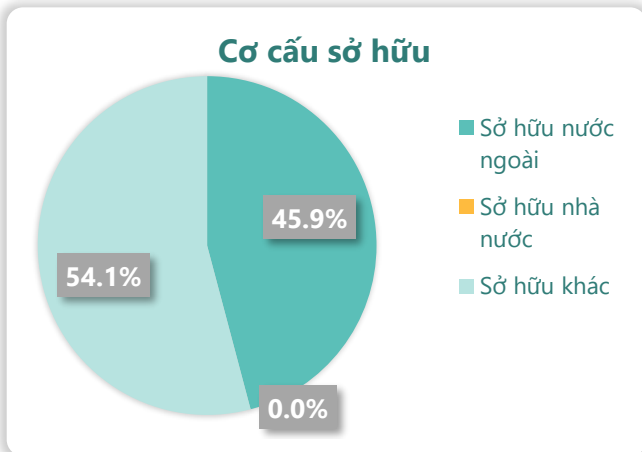
LN thuần 2023
197
tỷ VNĐ
YoY: ▼223  -53.2%

LN sau thuế 2023
143
tỷ VNĐ
YoY: ▼228  -61.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
47.9%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE 2023
2.4%
YoY: +/-▼ 4.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,150 - 16,226
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,385
Số lượng CPLH (CP)	341,249,401
KLGD BQ 20 phiên (CP)	351,770
Sở hữu nước ngoài	45.9%
Beta	1.01
EPS	402
P/E	32.0

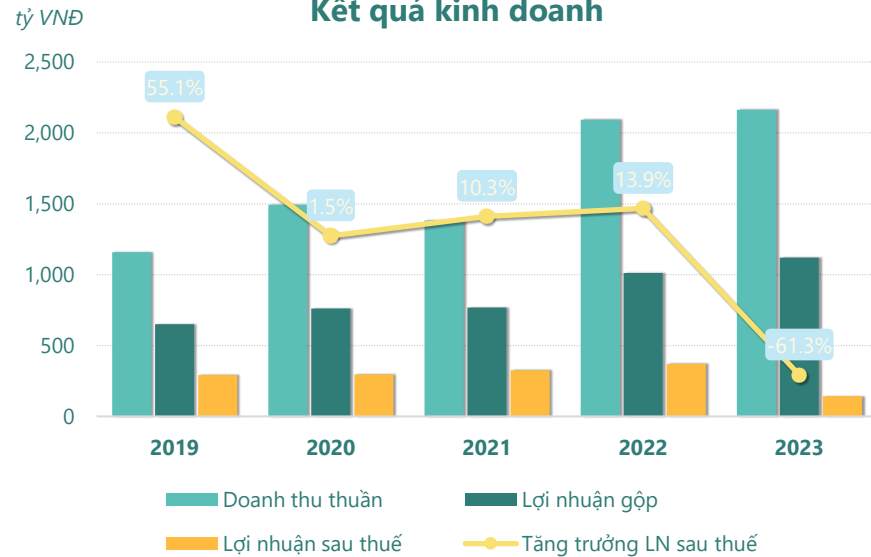


Năm **2023**, **GEG** ghi nhận doanh thu thuần **2,163** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **143.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.35%** và **giảm 61.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.41%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

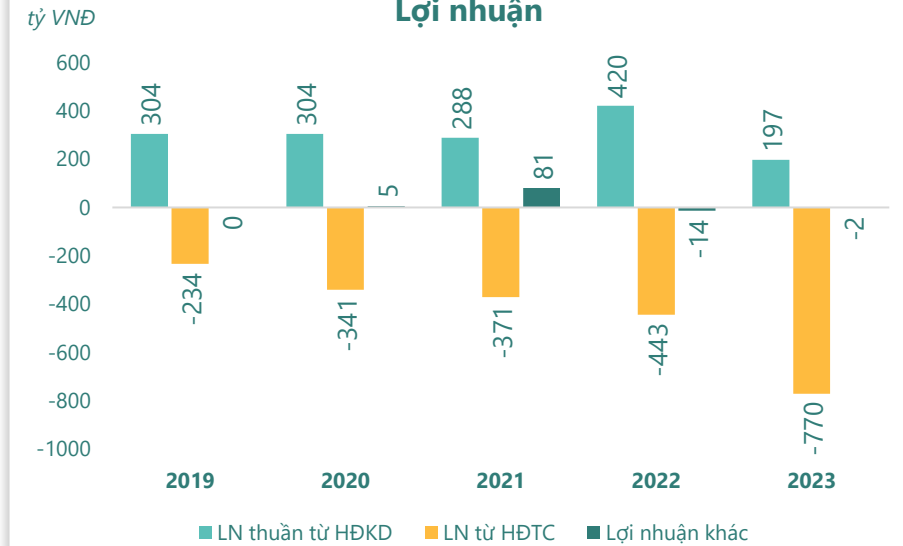
## KẾT QUẢ KINH DOANH

### Kết quả kinh doanh

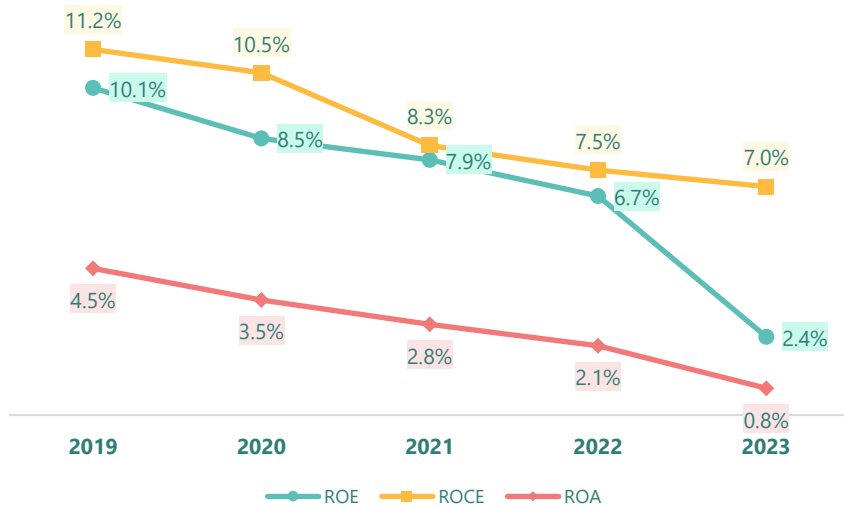


Năm **2023**, GEG có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **196.5** tỷ đồng, **giảm đi 223.8** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (302.6 tỷ đồng) là 106.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

### Lợi nhuận



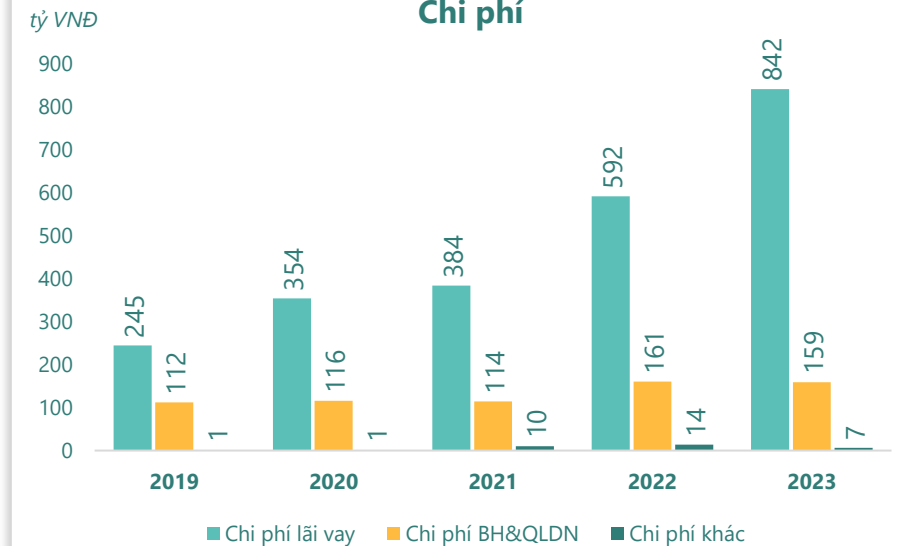
### ROE - ROCE - ROA



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **841.7** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **159.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 6.67** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

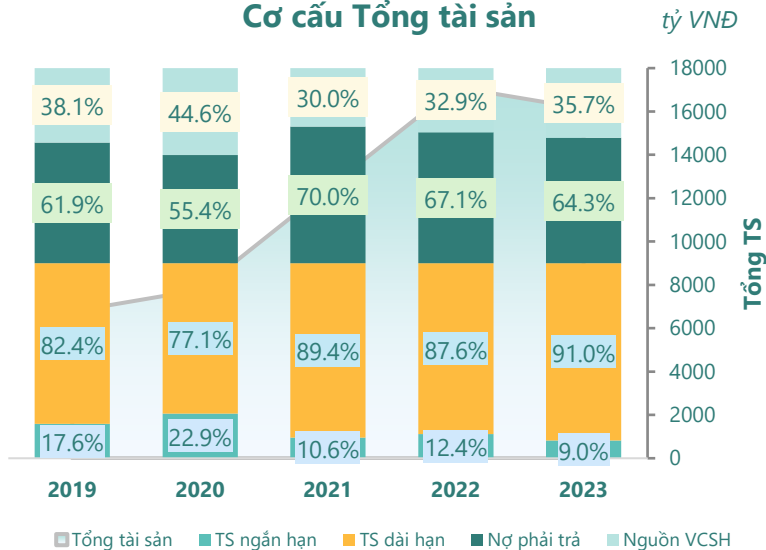
**ROE** của GEG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.41%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

### Chi phí

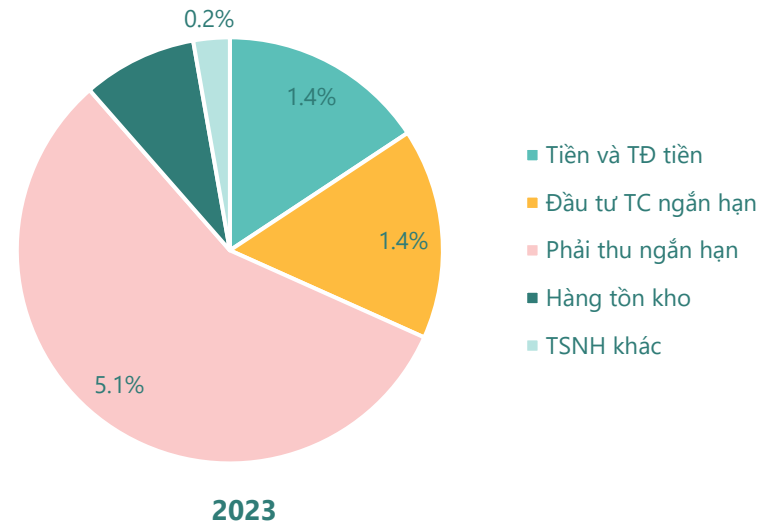


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

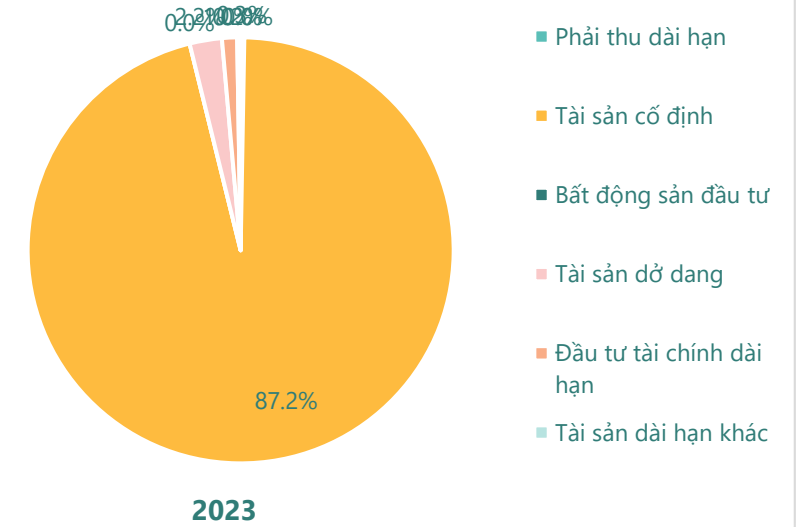
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GEG** năm 2023 đạt **16,132** tỷ đồng, giảm **5.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 91.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của GEG năm 2023 giảm **31.2%** so với năm trước, đạt **1,458** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **9.04%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.14%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 1.45% trên tổng tài sản.

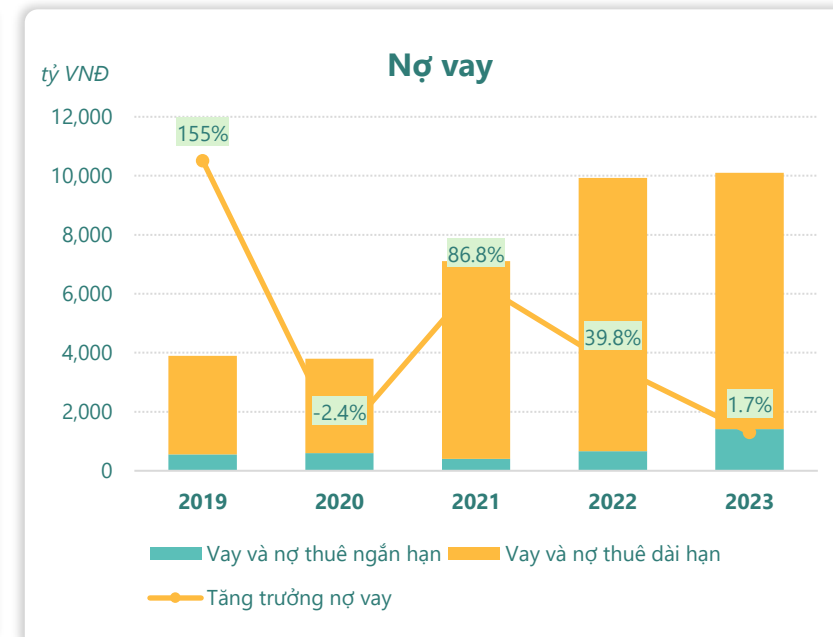
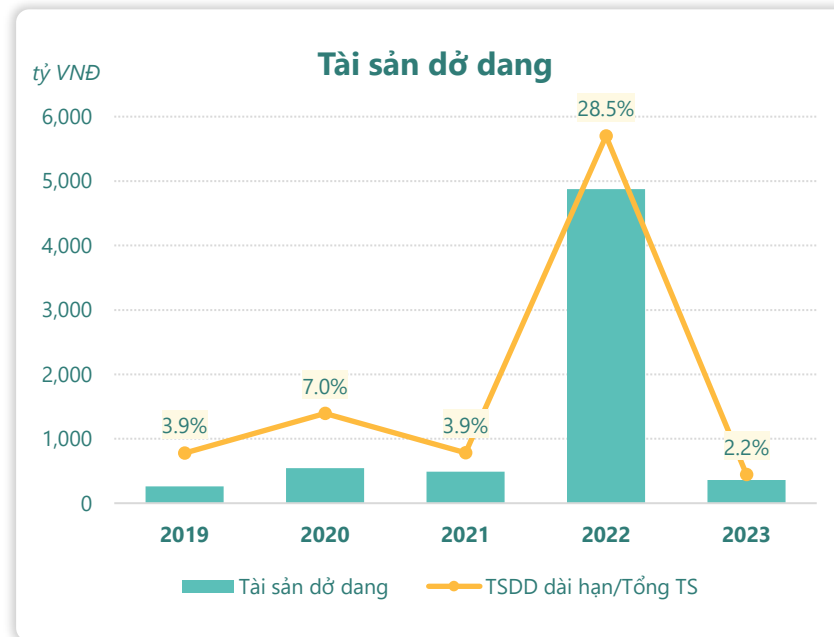
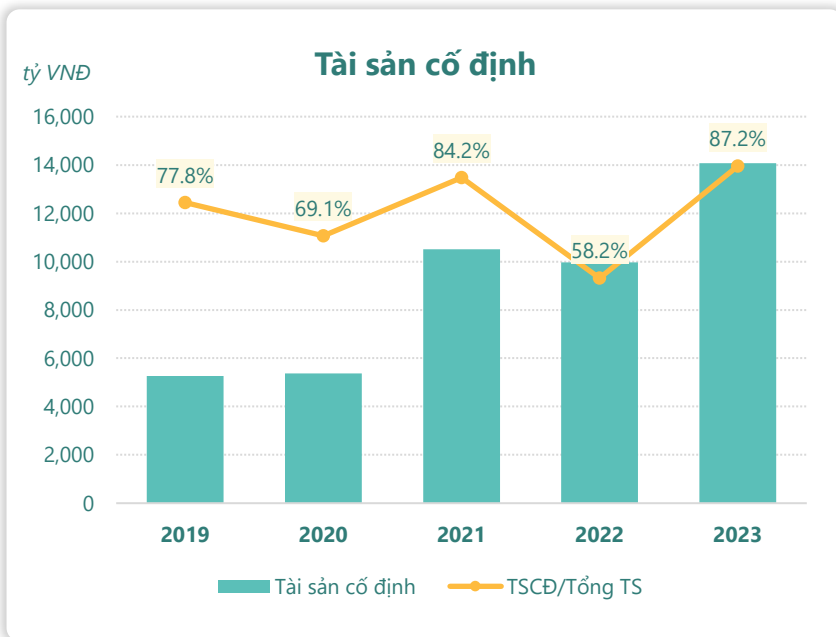
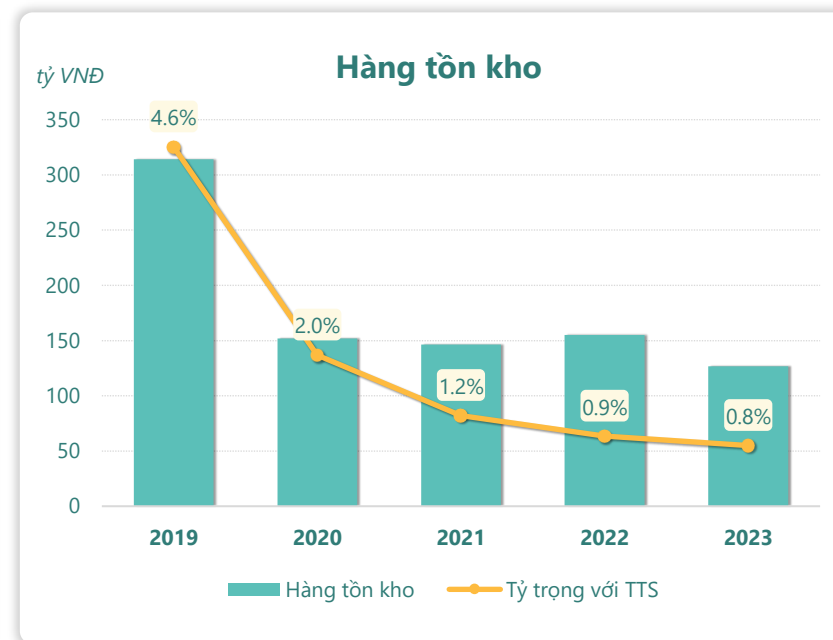
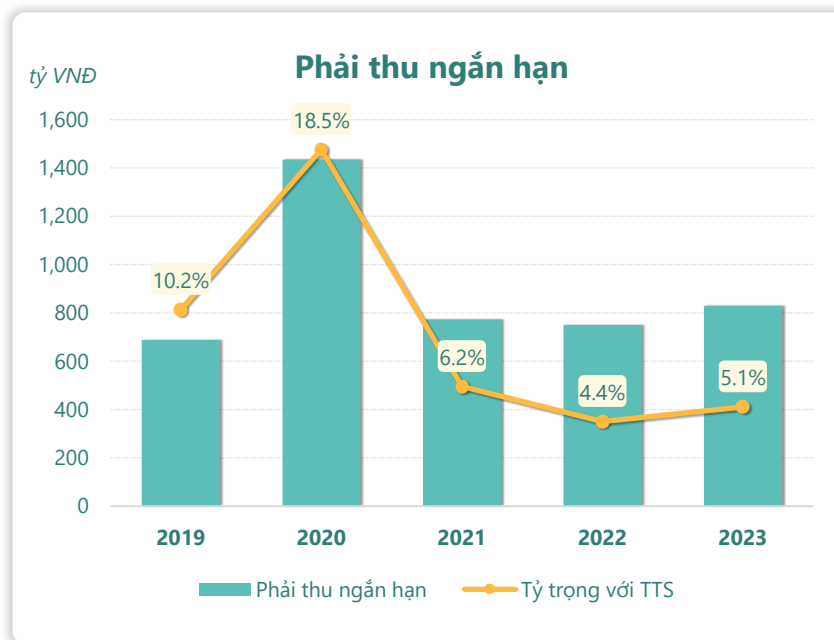
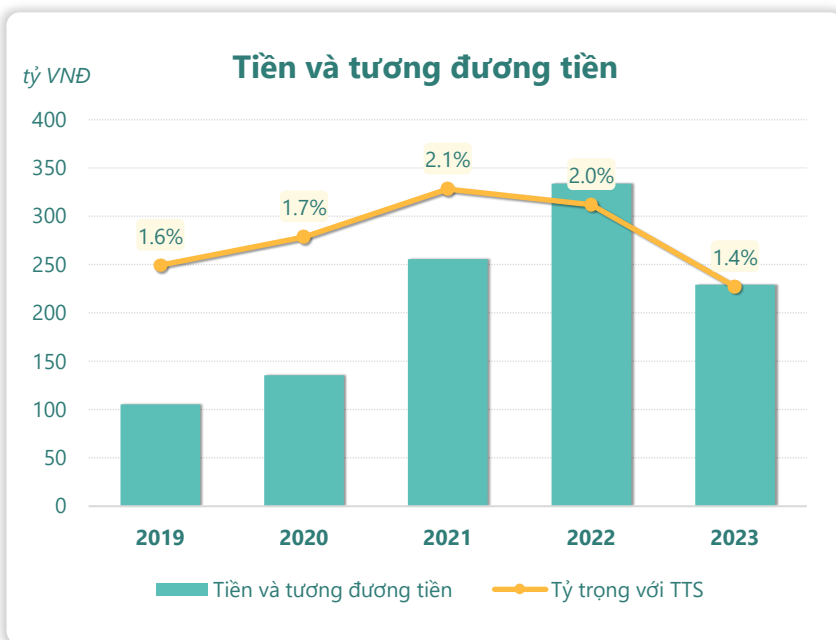
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **14,674** tỷ đồng giảm **2.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **91.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **87.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.22%.

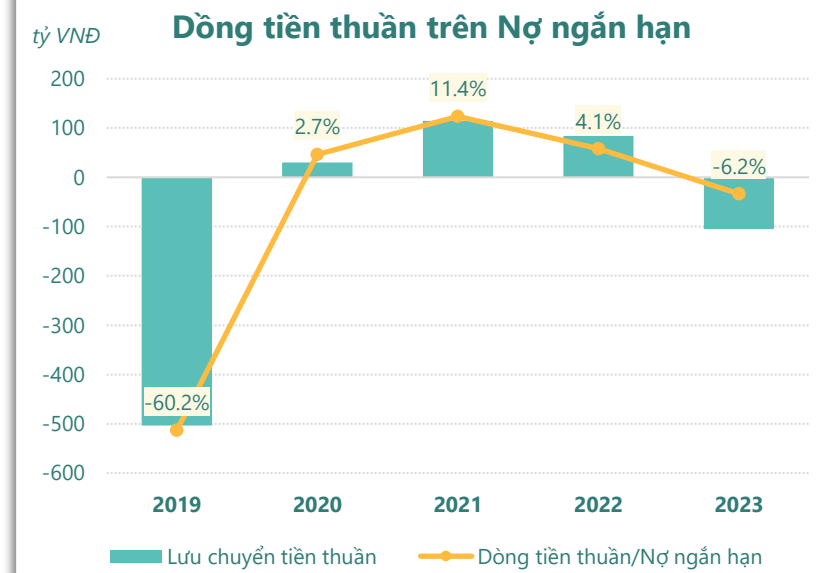
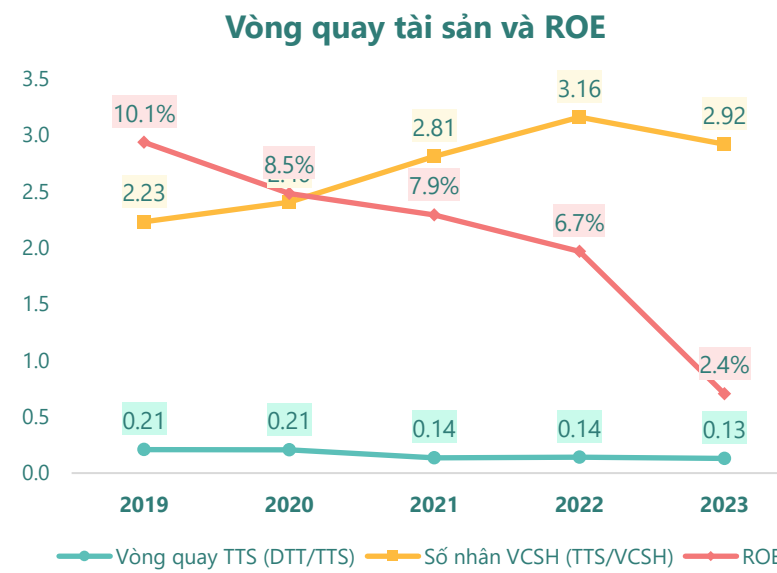
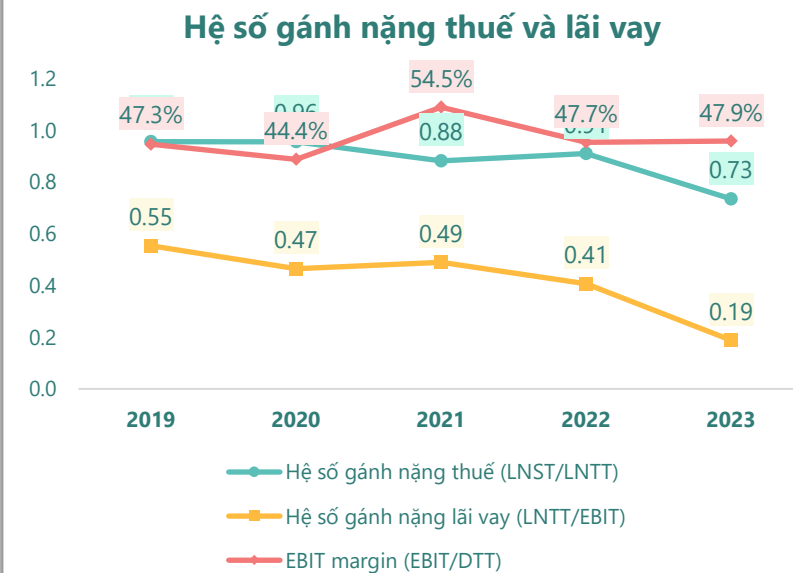
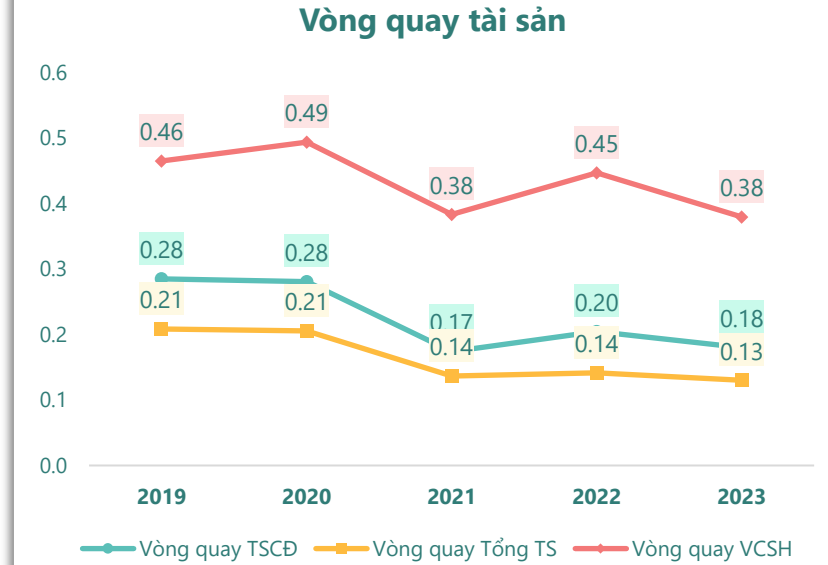
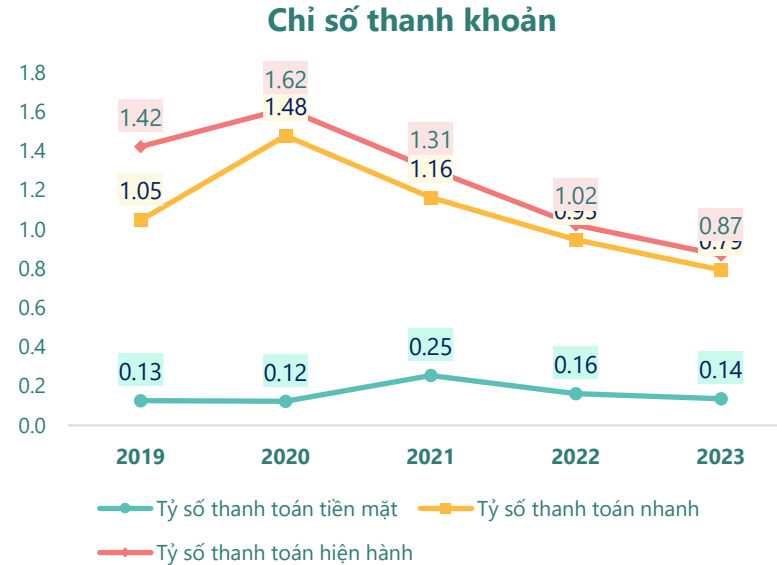
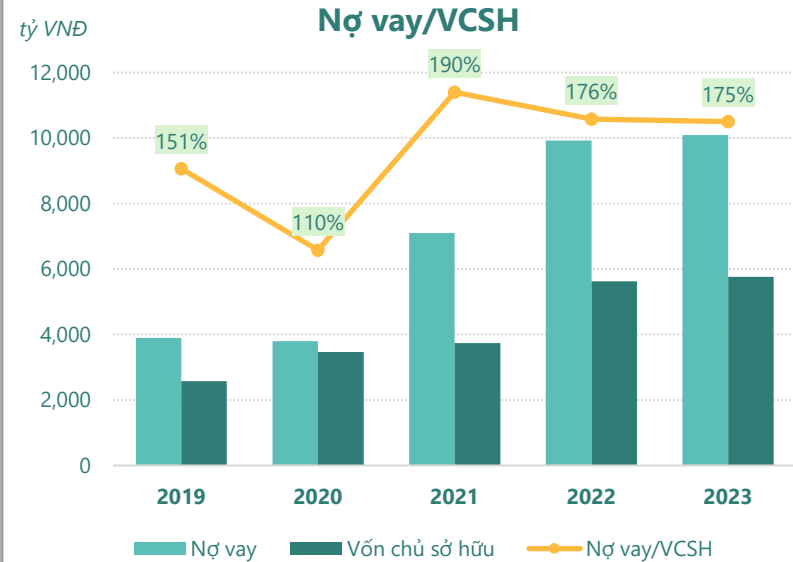
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,493</b>	<b>1,381</b>	<b>2,093</b>	<b>2,163</b>
Giá vốn hàng bán	733	614	1,082	1,043
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>761</b>	<b>767</b>	<b>1,011</b>	<b>1,121</b>
Doanh thu HĐTC	30.5	37.5	214	101
Chi phí TC	371	409	657	871
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>354</b>	<b>384</b>	<b>592</b>	<b>842</b>
LN trong công ty LKLD	0	6.32	12.8	5.21
Chi phí bán hàng	1.70	0.47	0.38	0.99
Chi phí QLDN	114	114	160	158
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>304</b>	<b>288</b>	<b>420</b>	<b>197</b>
Lợi nhuận khác	4.66	80.7	-13.6	-1.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>309</b>	<b>369</b>	<b>407</b>	<b>195</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>295</b>	<b>325</b>	<b>371</b>	<b>143</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>257</b>	<b>283</b>	<b>316</b>	<b>137</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	421	2,542	496	1,063
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-937	-5,883	-4,405	-1,363
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	547	3,456	3,993	195
Tiền đầu kỳ	105	135	250	334
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>30.1</b>	<b>115</b>	<b>83.9</b>	<b>-105</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0.00	-0.11	0.16
Tiền cuối kỳ	135	250	334	229

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,773</b>	<b>12,473</b>	<b>17,118</b>	<b>16,132</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,779</b>	<b>1,316</b>	<b>2,118</b>	<b>1,458</b>
Tiền và tương đương tiền	135	256	334	229
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	491	233
Phải thu ngắn hạn	1,434	772	750	829
Hàng tồn kho	152	146	155	127
Tài sản ngắn hạn khác	57.6	142	389	40.3
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,994</b>	<b>11,156</b>	<b>15,000</b>	<b>14,674</b>
Phải thu dài hạn	25.8	9.13	2.24	40.7
Tài sản cố định	5,375	10,504	9,965	14,068
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	541	489	4,877	359
Đầu tư tài chính dài hạn	0	100	113	168
Tài sản dài hạn khác	47.5	51.0	41.6	38.3
Lợi thế thương mại	4.33	2.55	0.77	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,305</b>	<b>8,735</b>	<b>11,488</b>	<b>10,365</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,101</b>	<b>1,006</b>	<b>2,071</b>	<b>1,679</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	601	408	663	1,415
Phải trả người bán ngắn hạn	376	440	1,225	74.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>3,204</b>	<b>7,729</b>	<b>9,418</b>	<b>8,686</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,201	6,695	9,264	8,682
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,468</b>	<b>3,738</b>	<b>5,630</b>	<b>5,767</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,468</b>	<b>3,738</b>	<b>5,630</b>	<b>5,767</b>
Vốn điều lệ	2,712	3,037	3,861	4,054
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>